

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Mã số hợp tác xã: 4800898894

Đăng ký lần đầu, ngày 17 tháng 2 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 28 tháng 3 năm 2025

1. Tên hợp tác xã:

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: **HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP BA SẠCH HÙNG ĐẠO**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên hợp tác xã viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Ngọc Quyển, Xã Hùng Đạo, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Điện thoại: 0916968307 Fax:

Email: hqtb243007@gmail.com Website:

3. Vốn điều lệ: 800.000.000 đồng (*Tám trăm triệu đồng*)

4. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã:

Họ và tên **LẠI ĐỨC THỨ** Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1980 Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 034080011757

Địa chỉ liên lạc:

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Thị Lê Quyên

Thành phố Cao Bằng, ngày 28 tháng 3 năm 2025



0-25-000027

GIẤY XÁC NHẬN
Về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã

(Tên Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện): Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Cao Bằng

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

XÁC NHẬN

Tên hợp tác xã: **HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP BA SẠCH HƯNG ĐẠO**

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế: 4800898894

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Ngọc Quyển, Xã Hưng Đạo, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã đến Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Cao Bằng với các thông tin đã được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã như sau:

Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành nghề kinh doanh chính
1	Bán buôn thực phẩm	4632	4632
2	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161	0161 (chính)
3	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162	0162
4	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163	0163
5	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118	0118
6	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010	1010



7	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639	9639
8	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610	5610
9	Dịch vụ ăn uống khác	5629	5629
10	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629	1629
11	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	3100
12	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	1020
13	Chế biến và bảo quản rau quả	1030	1030
14	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	1062
15	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071	1071
16	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074	1074
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299	8299
18	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229	5229
19	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112	0112
20	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113	0113
21	Trồng cây hàng năm khác	0119	0119
22	Trồng cây ăn quả	0121	0121
23	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm - Trồng cây gia vị lâu năm (01281) - Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm (01282)	0128	0128
24	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141	0141
25	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145	0145
26	Chăn nuôi gia cầm	0146	0146
27	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131	0131
28	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132	0132

29	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210	0210
30	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631	4631
31	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620	4620
32	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653	4653
33	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711	4711
34	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722	4722
35	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669	4669
36	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773	4773
37	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210	5210
38	Trồng lúa	0111	0111
39	Trồng cây thuốc lá, thuốc láo	0115	0115
40	Trồng cây lấy sợi	0116	0116
41	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144	0144
42	Chăn nuôi khác	0149	0149
43	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150	0150
44	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164	0164
45	Khai thác gỗ	0220	0220
46	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231	0231
47	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232	0232
48	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322	0322
49	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040	1040
50	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	1050
51	Xay xát và sản xuất bột thô	1061	1061
52	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075	1075



53	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080	1080
54	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	3600
55	Bán buôn đồ uống	4633	4633
56	Hoạt động thú y	7500	7500

Nơi nhận

- HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP BA
SẠCH HƯNG ĐẠO - Xóm Ngọc Quyển,
Xã Hưng Đạo, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh
Cao Bằng, Việt Nam ;

TRƯỞNG PHÒNG

Đoàn Thị Lê Quyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH CAO BẰNG
CHỨNG NHẬN

HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP BA SẠCH HƯNG ĐẠO

Mặt hàng kinh doanh: Miến dong, bún khô, gạo, các loại nông sản bao gói sẵn...

Chủ cơ sở: Ông Lại Đức Thứ

Địa chỉ kinh doanh: Xóm Ngọc Quyên, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 02063.751.899

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

(Đối với các sản phẩm trong danh mục kèm theo)

Cao Bằng, ngày 04 tháng 8 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Ngọc Linh

Số cấp: 1148/GCNATTP-SCT

Giấy chứng nhận có hiệu lực
đến ngày 04/8/2025 và thay thế
Giấy chứng nhận số 974/GCNATTP-SCT
ngày 24/7/2019



DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

(Kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm số 1148/GCNATTP-SCT ngày 04 tháng 8 năm 2022)

STT	Tên nhóm sản phẩm
I	Các nhóm thuộc quản lý của Bộ Y tế
II	Các nhóm thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT
1	Ngũ cốc: các loại gạo
2	Sản phẩm rau, củ, quả
3	Mật ong
4	Nông sản thực phẩm khác: Nấm hương, mộc nhĩ, măng khô, đỗ các loại.
III	Các nhóm thuộc quản lý của Bộ Công Thương
1	Bột, tinh bột: Miến dong, bún khô

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số 0225/HTX3SHD/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP BA SẠCH HƯNG ĐẠO

Địa chỉ: Xóm Ngọc Quyển, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 02063.751.899

Fax:

E-mail: htx3shungdao@gmail.com.

Mã số doanh nghiệp: 4800898894

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 1148/GCNATTP-SCT cấp ngày 04 tháng 8 năm 2022. Nơi cấp Sở Công thương tỉnh Cao Bằng.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Tinh bột nghệ đỏ Cao Bằng

2. Thành phần: Nghệ đỏ Cao Bằng

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày đóng. Ngày đóng gói và hạn sử dụng được ghi trên bao bì.

4. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:

- Hướng dẫn sử dụng: Dùng để uống liền (thêm mật ong, đường), chế biến thực phẩm tùy theo nhu cầu.

- Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: sản phẩm được đóng gói với khối lượng tịnh 200gr, 300gr, 500gr.

- Chất liệu bao bì: sử dụng bao bì là lọ thủy tinh, lọ nhựa, túi nilong trong và được xếp vào thùng Carton, số lượng tùy thuộc vào nhu cầu của khách hàng. Trên mặt và đáy thùng có dán băng keo.



- Việc ghi nhãn trên mỗi sản phẩm theo đúng quy định tại Nghị định 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 và thông tư hướng dẫn của Bộ Khoa Học và Công Nghệ số 09/2007/TT-BKHCN ngày 06/04/2007(mẫu nhãn đính kèm).

6. Các biện pháp phân biệt thật giả: Trên sản phẩm có in logo hình 3S của Hợp tác xã được Cục sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ bảo hộ. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số: 392292, cấp theo Quyết định số: 57233/QĐ-SHTT, ngày 09/07/2021 có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn.

7. Tên và địa chỉ cơ sở chịu trách nhiệm về sản phẩm:

Hợp tác xã Nông nghiệp Ba sạch Hưng Đạo.

Địa chỉ: Xóm Ngọc Quyển, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

Stt	Tên tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn
1	Màu sắc	Màu vàng đỏ đồng nhất, đặc trưng của sản phẩm
2	Mùi, vị	Đặc trưng của sản phẩm
3	Trạng thái	Dạng tinh bột mịn.

2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

Stt	Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Tiêu chuẩn
1	Độ ẩm của sản phẩm	g/100g	12~14
2	Hàm lượng Carbohydrat (Không bao gồm chất xơ)	g/100g	43,8
3	Năng lượng (tính từ Carbohydrat không bao gồm chất xơ, Lipid, Protein)	kcal/100g	178
4	Hàm lượng Curcumin	mg/100g	6,43

3. Chỉ tiêu Vi sinh vật (Áp dụng theo quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm theo Quyết định 46/2007/QĐ-BYT).

Stt	Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Giới hạn tối đa
1	Tổng số VSV hiếu khí	CFU/g	9×10^1
2	E.coli	CFU/g	KPH (LOD: 1)
3	Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	CFU/g	$1,5 \times 10^5$

4. Hàm lượng hóa chất không mong muốn: Áp dụng theo quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Cao Bằng, ngày 20 tháng 03 năm 2025

HTX NÔNG NGHIỆP BA SẠCH HƯNG ĐẠO



GIÁM ĐỐC
Lại Đức Thử





BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 10909/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

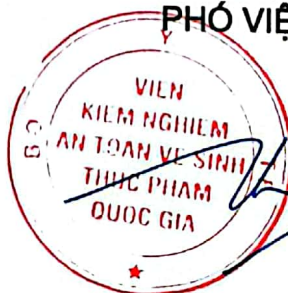
- Tên mẫu: TINH BỘT NGHỆ ĐỎ CAO BẰNG
- Mã số mẫu: 03252772/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong túi hàn mép, 200 g/túi. Số lượng: 2.
NSX: 10/03/2025 - HSD: 24 tháng.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 11/03/2025
- Thời gian thử nghiệm: 11/03/2025 - 18/03/2025
- Nơi gửi mẫu: HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP BA SẠCH HƯNG ĐẠO
Địa chỉ: Xóm Ngọc Quyển - Xã Hưng Đạo - Thành phố Cao Bằng
Tỉnh Cao Bằng
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>E. coli</i>	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH (LOD: 1)
9.2*	Tổng số nấm men và nấm mốc	CFU/g	TCVN 8275-2:2010	$9,0 \times 10^1$
9.3*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	$1,5 \times 10^5$
9.4*	Độ ẩm	g/100g	NIFC.02.M.02	12,7
9.5*	Hàm lượng Carbohydrate (không bao gồm chất xơ)	g/100g	AOAC 2020.07	43,8
9.6	Năng lượng (tính từ Carbohydrate không bao gồm chất xơ, Lipid, Protein)	kcal/100g	NIFC.02.M.06	178
9.7*	Hàm lượng Curcumin	mg/100g	NIFC.05.M.132 (HPLC)	6,43

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo